

**BIỂU THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH  
BẮC KẠN NĂM 2023 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2022/NQ-HĐND NGÀY 18/10/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN  
DÂN TỈNH BẮC KẠN**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng*

STT	UBND huyện/thành phố	Biểu số 2/NVK kèm theo thuyết minh của Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh	Tiếp thu ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh	Chênh lệch giảm (-)	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.098.034.000</b>	<b>6.089.662.000</b>	<b>-8.372.000</b>	
<b>I</b>	<b>Bồi dưỡng các môn</b>	<b>5.222.210.000</b>	<b>5.222.210.000</b>		
1	UBND huyện Ba Bể	770.222.000	770.222.000		
2	UBND huyện Bạch Thông	392.736.000	392.736.000		
3	UBND huyện Chợ Đồn	900.678.000	900.678.000		
4	UBND huyện Chợ Mới	601.834.000	601.834.000		
5	UBND huyện Na Rì	1.534.746.000	1.534.746.000		
6	UBND huyện Ngân Sơn	185.054.000	185.054.000		
7	UBND huyện Pác Nặm	630.416.000	630.416.000		
8	UBND thành phố Bắc Kạn	206.524.000	206.524.000		
<b>II</b>	<b>Đào tạo văn bằng 2</b>	<b>875.824.000</b>	<b>867.452.000</b>	<b>-8.372.000</b>	
1	UBND huyện Ba Bể	129.878.000	127.606.000	-2.272.000	Chi tiết theo Biểu số 2
2	UBND huyện Chợ Đồn	206.580.000	203.761.333	-2.818.667	
3	UBND huyện Chợ Mới	51.500.000	50.892.000	-608.000	
4	UBND huyện Na Rì	356.086.000	354.772.667	-1.313.333	
5	UBND huyện Pác Nặm	52.628.000	51.268.000	-1.360.000	
6	UBND thành phố Bắc Kạn	79.152.000	79.152.000	0	

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO CHO GIÁO VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN NĂM 2023 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 16/2022/NQ-HĐND NGÀY 18/10/2022 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC- UBND ngày tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	UBND huyện/thành phố	Biểu số 2.2/NVK kèm theo thuyết minh của Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 06/4/2023 của UBND tỉnh						Tiếp thu ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh						Chênh lệch giảm (-)	Ghi chú
		Dự toán kinh phí						Dự toán kinh phí							
		Số lượng (người học)	Học phí (dự kiến 300.000đ/tín chi; Số lượng học: 30 tín chi)	Tài liệu (dự kiến 894.000 đồng/người)	Đi lại (từ cơ quan đến nơi học tập: 1.000 đồng/1km x 2 lượt x 6 lần)	Thuê phòng nghỉ (dự kiến: 70.000đ/ngày)	Thành tiền	Số lượng (người học)	Học phí (dự kiến 300.000đ/tín chi; Số lượng học: 30 tín chi)	Tài liệu (dự kiến 894.000 đồng/người)	Đi lại (từ cơ quan đến nơi học tập: 1.000 đồng/1km x 2 lượt x 2 lần)	Thuê phòng nghỉ (dự kiến: 70.000đ/ngày)	Thành tiền		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39</b>	<b>351.000.000</b>	<b>34.866.000</b>	<b>12.558.000</b>	<b>477.400.000</b>	<b>875.824.000</b>	<b>39</b>	<b>351.000.000</b>	<b>34.866.000</b>	<b>4.186.000</b>	<b>477.400.000</b>	<b>867.452.000</b>	<b>-8.372.000</b>	Dự kiến đào tạo cho giáo viên học liên tục tập trung tại tỉnh, nếu đủ học viên để mở lớp: 30 tín chi/1 năm; 22 ngày/tháng x 10 tháng học = 220 ngày
1	UBND huyện Ba Bể	5	45.000.000	4.470.000	3.408.000	77.000.000	129.878.000	5	45.000.000	4.470.000	1.136.000	77.000.000	127.606.000	-2.272.000	- Số lượt đi lại từ đơn vị đến nơi học tập: 2 lần bao gồm: 1 lượt đi bắt đầu học; 1 lần nghỉ lễ Quốc khánh; 1 lượt về nghỉ tết dương lịch
2	UBND huyện Chợ Đồn	8	72.000.000	7.152.000	4.228.000	123.200.000	206.580.000	8	72.000.000	7.152.000	1.409.333	123.200.000	203.761.333	-2.818.667	
3	UBND huyện Chợ Mới	2	18.000.000	1.788.000	912.000	30.800.000	51.500.000	2	18.000.000	1.788.000	304.000	30.800.000	50.892.000	-608.000	
4	UBND huyện Na Rì	14	126.000.000	12.516.000	1.970.000	215.600.000	356.086.000	14	126.000.000	12.516.000	656.667	215.600.000	354.772.667	-1.313.333	
5	UBND huyện Pác Nặm	2	18.000.000	1.788.000	2.040.000	30.800.000	52.628.000	2	18.000.000	1.788.000	680.000	30.800.000	51.268.000	-1.360.000	
6	UBND thành phố Bắc Kạn	8	72.000.000	7.152.000			79.152.000	8	72.000.000	7.152.000			79.152.000	0	